

Số: 1931/2026/QĐST-HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 8 năm 2026 lập tại Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1798/2026/HNST ngày 23 tháng 7 năm 2026 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” giữa:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- *Người yêu cầu:* Bà Tăng Thị Thu P, sinh năm 2002;

CCCD: 079xxxxxxxxx

Địa chỉ: Số X Đường 4, Khu phố O, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người yêu cầu:* Ông Trần Xuân L, sinh năm 1990;

CCCD: 075xxxxxxxxx

Địa chỉ hiện tại: Tổ 10, ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Tăng Thị Thu P, sinh năm: 2002;

Địa chỉ: Số X Đường 4, Khu phố O, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Trần Xuân L, sinh năm: 1990;

Địa chỉ hiện tại: Tổ 10, ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tăng Thị Thu P và ông Trần Xuân L thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa Ông Trần Xuân L và bà Tăng Thị Thu P theo giấy chứng nhận kết hôn số 80/2020 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/12/2020 chấm dứt kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về con chung: Bà Tăng Thị Thu P và ông Trần Xuân L xác định có 01 (một) con chung là Trần Minh Đ, sinh ngày 16/8/2020. Bà Tăng Thị Thu P và ông Trần Xuân L thống nhất giao con chung là Trần Minh Đ, sinh ngày 16/8/2020 cho ông Trần Xuân L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà Tăng Thị Thu P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha mẹ được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục các con chung. Vì quyền lợi của các con chung, khi cần thiết một trong hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi giữ hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Bà Tăng Thị Thu P và Ông Trần Xuân L xác nhận không có.

2.4. Về nợ chung: Bà Tăng Thị Thu P và Ông Trần Xuân L xác nhận không có.

3. Về lệ phí: Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà Tăng Thị Thu P và ông Trần Xuân L phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số BLTU/26E 0003169 ngày 15/7/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Tăng Thị Thu P và ông Trần Xuân L đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND TPHCM;
- VKSND KV2-TPHCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Võ Thu Phương